UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39 /GPMT-CNCCN	*Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
(Cấp điều chỉnh lần thứ nhất)

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

Xét đề nghị của Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long tại Văn bản số 98/2026/CV-WAT-TLIP ngày 17/3/2026, Văn bản số 470/2026/CV-WAT-TLIP ngày 05/11/2026 về việc đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép môi trường cơ sở: "Khu công nghiệp Thăng Long" và các tài liệu có liên quan;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BTNMT

ngày 22/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã cấp cho Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long *(có địa chỉ trụ sở chính: xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội),* chi tiết tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) này. Các nội dung khác giữ nguyên theo Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long tiếp tục thực hiện các nội dung của Giấy phép môi trường số 436/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các nội dung được điều chỉnh tại Phụ lục kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) này.

Điều 3. Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Giấy phép môi trường 436/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hết hiệu lực./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Đinh Trần Quân

Nơi nhận:
- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Trương Việt Dũng (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Trưởng ban
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội
- UBND xã Thiên Lộc (để ph/h);
- Phòng CS&TT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Các phòng: HTĐT, QLDN;
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- TTPVHCC (Chi nhánh 1) (để trả kết quả);
- Lưu: VT, XDMT.

Phụ lục
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ nhất) số ..39./GPMT-CNCCN ngày ..12 tháng ...11. năm 2026 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội)

I. Điều chỉnh mục 1. Thông tin chung của cơ sở như sau:

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội

- Địa điểm hoạt động: Xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội

- Điều chỉnh một số ngành nghề thu hút đầu tư tại mục 1.5:

Số TT theo GPMT số 436/GPMT-BTNMT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành
4	Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì bằng giấy và bìa	C1702
13	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	C2399
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	C26
26	Sản xuất linh kiện điện tử	C261
44	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính)	C2817
58	Sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không có công đoạn xi mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất)	C3311
59	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	C3312
60	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học	C3313
61	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	C3314
63	Điện mặt trời	D35123
64	Truyền tải và phân phối điện	D3513
67	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	F421
70	Xây dựng công trình công ích	F422
71	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	F429
79	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	G4651

82	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	G4671
83	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	G4672
84	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	G4673
85	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	G4679
87	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông	G4740
88,89	Hoạt động dịch vụ trung gian bán lẻ	G4790
94	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày khác	I5520
96	Xuất bản phần mềm	J582
97, 98, 99	Hoạt động viễn thông có dây, không dây và vệ tinh	K6110
100	Hoạt động viễn thông khác	K6190
101	Lập trình máy tính	K621
102	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính	K6220
103	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác	K6290
104	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan	K6310
105	Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác	K6390
106	Hoạt động công ty nắm giữ tài sản	L6421
107	Hoạt động cấp tín dụng khác	L6495
108	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	L6619
109	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	M6810
110	Hoạt động bất động sản khác trên cơ sở phí hoặc hợp đồng	M6829
111	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác	M7020
112	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	N7110
113	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	N7120
114	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	N7212

115	Quảng cáo	N7310
116	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	N7320
117	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	N7410
118	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	N7499
120	Cho thuê xe có động cơ	O7710
121	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	O7730
122	Điều hành tua du lịch	O7912
123	Hoạt động liên quan đến du lịch khác	O7990
124	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng	O8210
125	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	O8220
126	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	O8230
127	Dịch vụ đóng gói	O8292
128	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	O8299
129	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	Q8559
130, 131	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông	T9510
132	Sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng cá nhân và gia đình	T952

II. Điều chỉnh các nội dung tại Phụ lục 1: Nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải như sau:

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành Khu công nghiệp (KCN) (Trung tâm công nghệ Techno N1; khu bếp ăn N2; nhà điều hành IPC N3; đồn công an; các tòa nhà văn phòng N4, tòa nhà hỗn hợp N5 và Nhà văn phòng và khu trưng bày N6; phòng bơm KT2), nhà bảo vệ cổng đi bộ (thuộc khu nhà điều hành Khu công nghiệp) và các nhà bảo vệ tại cổng A, B, C.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ các khu vực tiện ích trong KCN (sân bóng, khu vực cây xanh gần lô K1 và khu vực vườn ươm gần hồ sự cố nước thải).

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vực trạm xử lý nước cấp.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ các nhà bảo vệ tại tổ hợp các nhà xưởng

cho thuê TLAF1 Lô N1, TLAF2 Lô P7, TLAF3 Lô P-1A và Lô N-1A (Lô H2, I8, H1 và Lô I1 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội) và từ phòng lái xe tại TLAF1 Lô N1 (Lô H2 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội).

- Nguồn số 05: Nước thải từ các đơn vị thứ cấp trong KCN Thăng Long (trừ nước thải sản xuất của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và Công ty TNHH Điện tử Meiko Thăng Long được miễn trừ đấu nối).

- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn trạm xử lý nước thải.

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm tại Trạm xử lý nước cấp của KCN Thăng Long.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý chảy qua hố thu giám sát nước thải sau xử lý có lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục, sau đó tự chảy vào kênh tiêu Việt Thăng ra sông Ngũ Huyện Khê.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01 và 02 được thu gom về các bể tự hoại và bể tách mỡ (đối với nước thải sinh hoạt từ khu bếp ăn N2) để xử lý sơ bộ, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc, được bơm về Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long, công suất 11.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 03 được thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó được bơm về Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long công suất 11.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom về các bể tự hoại, theo đường ống về các hệ thống Jokasou, sau đó theo các trạm bơm chuyển bậc được bơm về Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long công suất 11.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 05:

+ Nước thải sinh hoạt của các đơn vị thứ cấp tại tổ hợp các nhà xưởng cho thuê và nhà xưởng tiêu chuẩn được thu gom về các bể tự hoại và bể tách mỡ (đối với khu vực nhà bếp), theo đường ống về các Hệ thống Jokasou xử lý và theo các trạm bơm chuyển bậc, được bơm về Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long công suất 11.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải công nghiệp của các đơn vị thứ cấp tại tổ hợp các nhà xưởng cho thuê và nhà xưởng tiêu chuẩn và nước thải sinh hoạt và công nghiệp của các đơn vị thứ cấp tại các lô đất (ngoại trừ Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và Công ty TNHH điện tử Meiko Thăng Long chỉ đấu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN, nước thải sản xuất đã được miễn trừ đấu nối) được xử lý sơ bộ, theo các trạm bơm chuyển bậc được bơm về Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long công suất 11.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 06 được thu gom theo đường ống, sau đó được bơm về Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long công suất 11.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nguồn số 07 được thu gom theo đường ống và nhập cùng nguồn số 03 sau khi đã qua bể tự hoại, cùng được bơm về về Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long công suất 11.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

26 bể với tổng dung tích 151,7 m^3:

+ Đối với nguồn số 01: 12 bể tự hoại, trong đó 03 bể có thể tích 20 m^3/bể, 01 bể thể tích 15 m^3/bể, 01 bể thể tích 10 m^3/bể, 01 bể thể tích 06 m^3/bể; 01 bể thể tích 04 m^3/bể, 03 bể thể tích 02 m^3/bể và 02 bể thể tích 01 m^3/bể.

+ Đối với nguồn số 02: 04 bể tự hoại, trong đó 01 bể thể tích 04 m^3, 02 bể thể tích 02 m^3/bể và 01 bể thể tích 01 m^3.

+ Đối với nguồn số 03: 03 bể tự hoại, trong đó 01 bể thể tích 18,7 m^3, 01 bể thể tích 03 m^3 và 01 bể thể tích 01 m^3.

+ Đối với nguồn số 04: 07 bể tự hoại, trong đó 01 bể thể tích 08 m^3, 01 bể thể tích 03 m^3, 02 bể thể tích 1,5 m^3/bể và 03 bể thể tích 01 m^3/bể.

1.2.2. Hệ thống Jokasou xử lý nước thải nước thải sinh hoạt cho các doanh nghiệp thứ cấp tại tổ hợp các nhà xưởng cho thuê và nhà xưởng tiêu chuẩn:

- Số lượng: 18 hệ thống

- Vị trí:

+ 01 hệ thống Jokasou lắp đặt tại tổ hợp các nhà xưởng cho thuê TLAF1 lô N-1 (Lô H2 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội) có công suất là 20 m^3/ngày đêm

+ 01 hệ thống Jokasou lắp đặt tại tổ hợp các nhà xưởng cho thuê TLAF2 lô P-7 (Lô I8 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội) có công suất là 10 m^3/ngày đêm.

+ 02 hệ thống Jokasou lắp đặt tại tổ hợp các nhà xưởng cho thuê TLAF3 Lô P-1A (Lô I-1 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội) có công suất là 60 m^3/ngày đêm và 70 m^3/ngày đêm.

+ 01 hệ thống Jokasou lắp đặt tại tổ hợp các nhà xưởng cho thuê TLAF3 Lô N-1A (Lô H-1 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội) có công suất là 15 m^3/ngày đêm.

+ 08 hệ thống Jokasou lắp đặt tại 08 Lô đất Nhà xưởng tiêu chuẩn: Nhà xưởng tiêu chuẩn số 02 Lô D5B (Lô D7 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội); Nhà xưởng tiêu chuẩn số 10 Lô B3A (Lô B3 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội); Nhà xưởng tiêu chuẩn số 16 Lô K5 (Lô K4 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội); Nhà xưởng tiêu chuẩn số 17,18 Lô P3 (Lô I4-01 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND

ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội); Nhà xưởng tiêu chuẩn số 19 Lô P2 (Lô I3 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội); Nhà xưởng tiêu chuẩn số 20 Lô P4 (Lô I5 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội); Nhà xưởng tiêu chuẩn số 22 Lô P5 (Lô I6 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội); Nhà xưởng tiêu chuẩn số 26 Lô M5A-2 (Lô F3 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội) có công suất là 10 m^3/ngày đêm/hệ thống.

+ 02 hệ thống Jokasou lắp đặt tại 02 Lô đất Nhà xưởng tiêu chuẩn: Nhà xưởng tiêu chuẩn số 1 Lô D5A (Lô D8 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội); Nhà xưởng tiêu chuẩn số 24, 25 Lô P6A-P6B (Lô I7.01 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội) có công suất là 15 m^3/ngày đêm/hệ thống.

+ 03 hệ thống Jokasou lắp đặt tại 03 Lô đất Nhà xưởng tiêu chuẩn: Nhà xưởng tiêu chuẩn số 21 Lô P8-P9 (Lô I9 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội); Nhà xưởng tiêu chuẩn số 13,15 Lô K3-K4 (Lô K3 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội); Nhà xưởng tiêu chuẩn số 4,5 Lô D4A-D4B (lô D5 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội) có công suất là 20 m^3/ngày đêm/hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại/bể tách mỡ -> Hố thu gom -> Bể điều hòa -> Bể thiếu khí -> Bể hiếu khí 1 -> Bể hiếu khí 2 -> Bể lắng lọc -> Bể khử trùng, xả thải -> Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ethanol, PAC, NaOH, Javen hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt Tiêu chuẩn nội bộ của KCN và không phát sinh thêm chất ô nhiễm.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long (gồm 02 đơn nguyên):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải đầu vào (từ nguồn số 01 đến nguồn số 07) → Bể tiếp nhận T000, STP1 (dùng chung cho 02 đơn nguyên) → Bể lắng cát T100/110 → Bể điều hòa T101 và bể STP3 (dùng cho đơn nguyên 01)/Bể điều hòa 111 (dùng cho đơn nguyên 02)→ Bể điều chỉnh pH T102/112 → Bể khử tổng nito T103/113 → Bể hiếu khí 1 T104-1/114-1 → Bể hiếu khí 2 T104-2/114-2 →Bể trung gian T105/115 → Bể keo tụ T106/116 → Bể lắng T107/117 → Bể khử trùng T108/118 → Hố thu giám sát nước thải sau xử lí T109 (dùng chung cho 02 đơn nguyên) → Kênh Việt Thắng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, nước thải được dẫn tuần hoàn về bể tiếp nhận nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại hoặc dẫn về hồ sự cố trước khi bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh giảm lưu lượng nước thải đi vào hệ thống

xử lý, lượng nước thải còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Thông báo ngay tới các doanh nghiệp thứ cấp về việc nước thải đầu vào hệ thống xử lý vượt giá trị giới hạn tiếp nhận để các doanh nghiệp thứ cấp kịp thời kiểm tra lại hệ thống xử lý nước thải tại các doanh nghiệp thứ cấp và thực hiện theo biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố của doanh nghiệp thứ cấp đó (nếu có).

- Trường hợp 01 trong 02 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố thiết bị hoặc tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được xử lý bằng đơn nguyên còn lại, đồng thời nước thải từ đơn nguyên bị sự cố được bơm về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể tiếp nhận nước thải đầu vào của các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý lại.

- Trường hợp cả 02 đơn nguyên xử lý nước thải gặp sự cố, nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải và từ các đơn nguyên xử lý nước thải sẽ được bơm về hồ sự cố để lưu giữ. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về các đơn nguyên xử lý nước thải để xử lý.

- Ban hành quy chế bảo vệ môi trường của KCN trong đó có nêu biện pháp kiểm soát nước thải đầu vào từ các doanh nghiệp thứ cấp: Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm; Thường xuyên kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của doanh nghiệp.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	
			Nước thải sinh hoạt	Nước thải công nghiệp
1.	Nhiệt độ	^oC	-	40
2.	Màu	Pt/C_o	-	100
3.	pH	-	6-9	6-9
4.	BOD5	mg/1	240	240
5.	COD	mg/1	350	350
6.	SS	mg/1	200	200
7.	As	mg/1	-	0,0405
8.	Hg	mg/1	-	0,00405
9.	Pb	mg/1	-	0,081
10.	Cd	mg/1	-	0,0405
11.	Cr (VI)	mg/1	-	0,0405
12.	Cr (III)	mg/1	-	0,162

13.	Cu	mg/l	-	1,62
14.	Zn	mg/l	-	2,43
15.	Ni	mg/l	-	0,162
16.	Mn	mg/l	-	0,405
17.	Fe	mg/l	-	0,81
18.	CN^-	mg/l	-	0,0567
19.	Phenol	mg/l	-	0,081
20.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	-	4,05
21.	Sunfua	mg/l	0,162	0,162
22.	F^-	mg/l	-	4,05
23.	NH_4-N	mg/l	10,42	10,42
24.	T-N	mg/l	40	40
25.	T-P	mg/l	5	5
26.	Cl^-	mg/l	-	405
27.	Clo dư	mg/l	-	0,81
28.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	-	0,0405
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	-	0,243
30.	PCBs	mg/l	-	0,00243
31.	Coliform	MPN/ 100ml	$<10^9$	$<10^9$
32.	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/1	-	0,1
33.	Tổng hoạt động phóng xạ Þ	Bq/1	-	1,0

III. Điều chỉnh Phụ lục 2: Yêu cầu quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường như sau:

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

Điều chỉnh tên chất thải và khối lượng tại TT 5 và 11 như sau:

TT	Tên chất thải	Mã CT	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
5.1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	10
5.2	Các loại pin, ắc quy thải khác	19 06 05	NH	45
11	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	KS	450

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện quản lý theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.